



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **253** /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch
sử dụng đất huyện Lý Sơn**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 06 năm 2024;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021- 2025; Quyết định số 227/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phân bổ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022;

Căn cứ Quyết định số 168/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu Kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 824/QĐ-UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18 tháng 01 năm 2024 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Lý Sơn tại Tờ trình số 46/TTr-UBND ngày 31 tháng 3 năm 2025 và đề xuất của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 1498/TTr-SNNMT ngày 15 tháng 4 năm 2025 và ý kiến thống nhất của Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn, với các nội dung sau:

1. Nội dung Phương án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: (chi tiết tại Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Phân kỳ Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng: (chi tiết tại Biểu số 03 kèm theo).

1.4. Diện tích đất cần thu hồi: (chi tiết tại Biểu số 04 kèm theo).

1.5. Diện tích đất cần chuyển mục đích sử dụng đất: (chi tiết tại Biểu số 05 kèm theo).

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025: (chi tiết tại Biểu số 06 kèm theo).

2.2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025: (chi tiết tại Biểu số 07 kèm theo).

2.3. Kế hoạch thu hồi đất năm 2025: (chi tiết tại Biểu số 08 kèm theo).

2.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025: (chi tiết tại Biểu số 09 kèm theo).

3. Các khu vực lấn biển:

a) Diện tích các khu vực lân biên đưa vào sử dụng: (chi tiết tại Biểu số 10 kèm theo).

b) Phân kỳ diện tích các khu vực lân biên đưa vào sử dụng: (chi tiết tại Biểu số 11 kèm theo).

4. Ranh giới, vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tỷ lệ 1/5.000; Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Lý Sơn, Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm thực hiện các nội dung sau:

1. UBND huyện Lý Sơn:

- Công bố công khai Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Lý Sơn theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

- Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và phù hợp với điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu và nội dung trình phê duyệt về quy mô, địa điểm, diện tích các công trình, dự án trong điều chỉnh quy hoạch đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

- Rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt; chịu trách nhiệm về sự đồng bộ, thống nhất giữa điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 với các quy hoạch trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, phù hợp với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; trong quá trình triển khai thực hiện phát hiện những trường hợp còn mâu thuẫn với các quy hoạch khác và các vấn đề có liên quan thì tổng hợp, đề xuất hướng xử lý để UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo trước khi thực hiện.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh đối với nội dung thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo phù hợp với Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi và các quy hoạch cấp trên (Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, Quy hoạch sử dụng đất an ninh, Quy hoạch lâm nghiệp Quốc gia, Quy hoạch Khu Kinh tế Dung Quất, ...) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; ý kiến chi

đạo của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Ngãi tại Thông báo số 1638-TB/TU ngày 14/02/2025 và của UBND tỉnh tại Thông báo số 77/TB-UBND ngày 19/02/2025, chịu trách nhiệm toàn diện về công tác điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

- Chịu trách nhiệm đối với nội dung tham mưu, đề xuất UBND tỉnh; phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn UBND huyện Lý Sơn trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tham mưu thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai và các quy định của pháp luật có liên quan, tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo thẩm quyền hoặc kiến nghị cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.

- Định kỳ hàng năm, gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất về Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Lý Sơn; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng Nghiên cứu;
- Lưu: VT, KTN419.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Phước Hiền



Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Lý Sơn

(Kèm theo Quyết định số **253** QĐ-UBND ngày **24**/4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030, (ha); (QĐ số 824/QĐ-UBND ngày 10/9/2021)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023) (ha)	Trong đó:	
						Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,85	1.039,85	1.039,86	0,01	
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	624,61	456,87	625,05	0,44	-0,26
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	437,69	282,24	437,53	-0,16	0,10
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,17	38,48	49,86	0,69	-6,45
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,58	116,08	117,50	-0,08	5,33
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20,17	20,07	20,16	-0,01	10,00
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>					
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	270,06	511,56	270,07	0,01	
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,70	144,85	74,75	0,05	0,07
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	3,35	3,35		
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,32	61,43	41,32		
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,65	0,65		
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41	19,98	14,41		
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	7,67	3,17		
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH					
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	1,87	1,17		
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09	8,44	8,09		
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98	1,08	0,98		
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH					
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT					
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,92	1,00		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,78	31,37	6,91	0,13	0,53
	<i>Trong đó</i>						
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT					
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,31	24,90	3,44	0,13	0,60
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	6,47	3,47		
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,25	227,17	102,22	-0,03	-0,02
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,24	148,05	74,09	-0,15	-0,20
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,08	32,32	20,51	0,43	3,51
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT					
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	3,63	1,63		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,55	4,05	2,14	-0,41	-27,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020 (ha)	Diện tích quy hoạch được duyệt đến năm 2030, (ha); (QĐ số 824/QĐ-UBND ngày 10/9/2021)	Kết quả thực hiện		
					Diện tích 2023 (đến ngày 31/12/2023) (ha)	Trong đó: Tăng (+), giảm (-) ha	Tỷ lệ %
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/[(5)-(4)]*100%
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88	1,22	0,88		
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,15	0,25	0,25	0,10	100,00
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14	1,14	1,14		
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,58	36,51	1,58		
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,60	2,80	2,76	0,16	80,00
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	2,95	3,07	3,02	0,07	58,33
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,85	16,66	20,49	-0,36	8,59
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,04	0,04	0,03	-0,01	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,04	0,04	0,03	-0,01	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON					
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,19	0,16		
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	145,18	71,42	144,74	-0,44	0,60
	Trong đó:						
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	112,60	38,84	112,16	-0,44	0,60
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81	3,81	3,81		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77	28,77	28,77		
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS					

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN LÝ SƠN(Kèm theo Quyết định số **253**/QĐ-UBND ngày **24**/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 18/01/2024)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,85	0,01	1.039,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	258,98	-0,01	258,97
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK		125,89	125,89
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	17,10		17,10
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	99,98		99,98
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	16,00		16,00
	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	740,87	0,02	740,89
	Trong đó:				
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	160,00		160,00
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35		3,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	60,12		60,12
2.5	Đất an ninh	CAN	3,00		3,00
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN		93,60	93,60
	Trong đó:				
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,67		7,67
-	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,87		1,87
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,44		8,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	75,00		75,00
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK		0,62	0,62
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK		241,58	241,58
	Trong đó:				
-	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	238,31		238,31
-	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,27		3,27
-	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cấp tỉnh phân bổ (Quyết định số 80/QĐ- UBND ngày 18/01/2024)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC		156,75	156,75
	Trong đó:				
-	Đất công trình giao thông	DGT	101,94		101,94
-	Đất công trình thủy lợi	DTL	32,21	-2,58	29,63
-	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT			
-	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC		2,58	2,58
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,63		3,63
-	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	4,05		4,05
-	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1,22		1,22
-	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25		0,25
-	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH		1,14	1,14
-	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV		12,31	12,31
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,80	0,01	2,81
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN		2,78	2,78
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	16,66		16,66
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC		0,03	0,03
2.13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,21	0,21
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	40,00		40,00
	Trong đó:				
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	7,42		7,42
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81		3,81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77		28,77
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS			

PHÂN KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05 NĂM HUYỆN LÝ SON

(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
					Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86	100,00	1.039,86	100,00	1.039,86	100,00
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	625,05	60,11	590,55	56,79	258,97	24,90
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	437,53	42,08	403,93	38,84	125,89	12,11
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,86	4,79	49,19	4,73	17,10	1,64
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50	11,30	117,50	11,30	99,98	9,61
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	20,16	1,94	19,93	1,92	16,00	1,54
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>						
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	270,07	25,97	308,06	29,63	740,89	71,25
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,75	7,19	87,14	8,38	160,00	15,39
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35	0,32	3,35	0,32	3,35	0,32
2.4	Đất quốc phòng	CQP	41,32	3,97	44,82	4,31	60,12	5,78
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65	0,06	0,65	0,06	3,00	0,29
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	14,41	1,39	16,17	1,56	93,60	9,00
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,17	0,30	3,40	0,33	7,67	0,74
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH						
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,17	0,11	1,87	0,18	1,87	0,18
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,09	0,78	8,67	0,83	8,44	0,81
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,98	0,09	1,31	0,13	75,00	7,21
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	1,00	0,10	0,92	0,09	0,62	0,06
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	6,91	0,66	11,71	1,13	241,58	23,23
2.7.1	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT						
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,44	0,33	8,24	0,79	238,31	22,92
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47	0,33	3,47	0,33	3,27	0,31
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	102,22	9,83	118,15	11,36	165,75	15,07
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	74,09	7,12	83,08	7,99	101,94	9,80
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	20,51	1,97	24,86	2,39	29,63	2,85
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT						
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC					2,58	0,25
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,63	0,16	1,60	0,15	3,63	0,35
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14	0,21	2,14	0,21	4,05	0,39
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,88	0,08	0,89	0,09	1,22	0,12
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25	0,02	0,25	0,02	0,25	0,02
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14	0,11	1,14	0,11	1,14	0,11
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,58	0,15	4,19	0,40	12,31	1,18
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76	0,27	2,76	0,27	2,81	0,27
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,02	0,29	3,00	0,29	2,78	0,27
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,49	1,97	20,12	1,93	16,66	1,60
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03		0,03		0,03	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03		0,03		0,03	
2.13	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.14	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16	0,02	0,16	0,02	0,21	0,02
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	144,74	13,92	141,25	13,58	40,00	3,85
	<i>Trong đó:</i>							
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	112,16	10,79	108,67	10,45	7,42	0,71

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng		Các kỳ kế hoạch			
					Kỳ đầu, đến năm 2025		Kỳ cuối, đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81	0,37	3,81	0,37	3,81	0,37
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77	2,77	28,77	2,77	28,77	2,77
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS						

**DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2025-2030) HUYỆN LÝ SON**

(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		104,74
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	104,74
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	17,54
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	2,68
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	1,68
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,00
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	43,78
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	43,78
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,97
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	21,69
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1,11
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	1,97
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	1,01
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05

Biểu số 04

DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ (2025-2030) HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất thu hồi		423,97
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	366,08
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	311,64
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	32,76
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	17,52
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	4,16
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	57,89
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7,72
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	19,58
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,78
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,40
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	0,52
2.7.1	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,32
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,20
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	25,22
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	17,68
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	5,44
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,10
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,24
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	3,83
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

**DIỆN TÍCH CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG ĐIỀU CHỈNH
QUY HOẠCH THỜI KỲ (2025-2030) HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số **253**/QĐ-UBND ngày **24**/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	366,08
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	311,64
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	32,76
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	17,52
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	4,16
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		57,89
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	26,34
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	11,69
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

Biểu số 06

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT
NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số **253**/QĐ-UBND ngày **24**/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		1.039,86
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	590,55
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	403,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	49,19
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	117,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	19,93
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	308,06
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	87,14
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	3,35
2.4	Đất quốc phòng	CQP	44,82
2.5	Đất an ninh	CAN	0,65
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	16,17
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,40
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,87
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	8,67
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1,31
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,92
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	11,71
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	8,24
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,47
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	118,15
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	83,08
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	24,03
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,83
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	1,60
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	2,14
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,89
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,25
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,14
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	4,19
2.9	Đất tôn giáo	TON	2,76
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	3,00
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	20,12
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	0,03
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	0,03
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,16
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	141,25
	<i>Trong đó:</i>		
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	108,67
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	3,81
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	28,77
3.4	Đất có mặt nước chưa sử dụng	MCS	

Biểu số 07

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN



(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		3,11
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	3,11
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,93
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2,18
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1,96
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	0,22
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu số 08



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN

(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất thu hồi		36,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	34,16
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	33,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,67
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	0,23
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	1,94
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,08
2.5	Đất an ninh	CAN	
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,25
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,17
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,08
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.7.1	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,16
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	0,97
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	0,16
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	0,03
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	0,02
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	0,37
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LÝ SƠN*(Kèm theo Quyết định số 253./QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)*

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	34,16
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK/PNN	33,26
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,67
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	0,23
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RDD/NNP	
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NNP	
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NNP	
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		1,94
	<i>Trong đó:</i>		
4.1	Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 của Luật Đất đai	MHT/PNC	1,43
4.2	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	MHT/OCT	0,89
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,06

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
4.4	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	MHT/CSK	0,33
4.5	Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ	MHT/TMD	

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất;

Biểu số 10

**DIỆN TÍCH CÁC KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU
CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN LÝ SƠN**



(Kèm theo Quyết định số **253**/QĐ-UBND ngày **24**/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng		415,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	415,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	83,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	
2.5	Đất an ninh	CAN	0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,02
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	89,27
2.7.1	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT	
2.7.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,03
2.7.3	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,24
2.7.4	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	229,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	171,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,54

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59
2.9	Đất tôn giáo	TON	
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Biểu số 11

**PHÂN KỲ DIỆN TÍCH KHU VỰC LẤN BIỂN ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG
ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT CHO TỪNG KỲ KẾ HOẠCH 05
NĂM HUYỆN LÝ SƠN**

(Kèm theo Quyết định số 253/QĐ-UBND ngày 24/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
	Tổng diện tích khu vực lấn biển đưa vào sử dụng		415,36		415,36
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP			
1.1	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK			
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN			
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH			
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX			
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	415,36		415,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	83,28		83,28
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT			
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC			
2.4	Đất quốc phòng	CQP			
2.5	Đất an ninh	CAN	0,33		0,33
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	13,48		13,48
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,07		4,07
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH			
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,35		0,35
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	5,46		5,46
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	3,02		3,02
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH			
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT			
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT			
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,58		0,58
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	89,27		89,27
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	85,03		85,03
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,24		4,24

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Cả thời kỳ	Các kỳ kế hoạch	
				Kỳ đầu, đến năm 2025	Kỳ cuối, đến năm 2030
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	229,00		229,00
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	171,66		171,66
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL			
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	2,03		2,03
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC	2,54		2,54
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA			
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	0,68		0,68
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,69		0,69
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	0,81		0,81
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, đất sinh hoạt cộng đồng	DKV	50,59		50,59
2.9	Đất tôn giáo	TON			
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN			
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD			
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC			
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON			
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			